

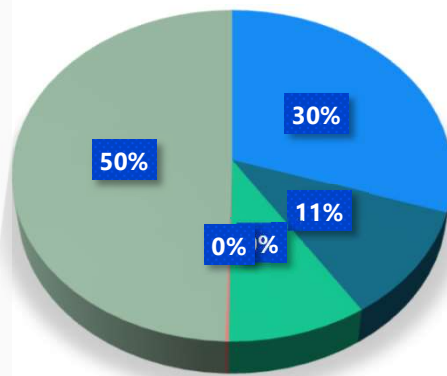
CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	35,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	17.0%	21.7%

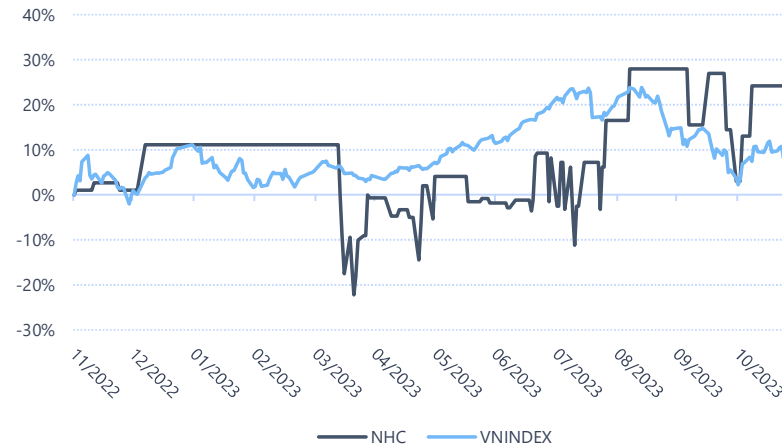
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,427 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	15.69%
Beta	0.29

Cơ cấu cổ đông



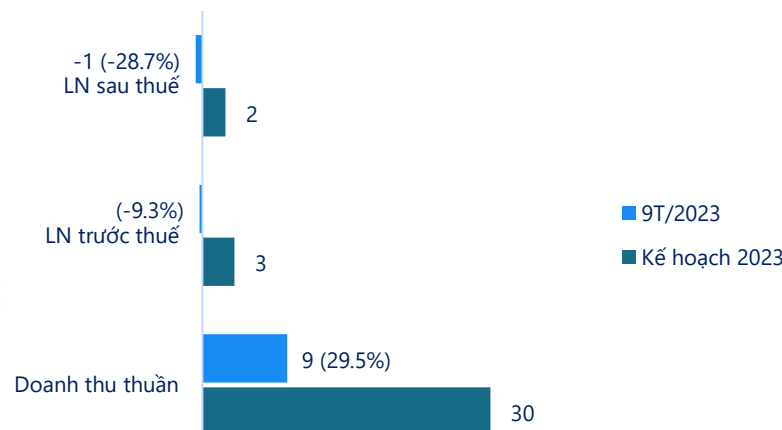
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

3.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 0.4 | +12.8%

Cùng kỳ: \downarrow 2.8 | -45.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

8.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 21.1 | -70.3%

LN thuần

Q3 2023

-0.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.3 | -229.5%

Cùng kỳ: \downarrow 2.5 | -142.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-0.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 7.7 | -104.2%

LNTT

Q3 2023

-0.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.3 | -229.5%

Cùng kỳ: \downarrow 2.5 | -142.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-0.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 7.2 | -104.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	3.4	6.2	-45.4%	8.9	30.0	-70.3%
Giá vốn hàng bán	2.3	3.0	-21.8%	5.1	18.7	-73.0%
Lợi nhuận gộp	1.0	3.2	-67.5%	3.9	11.3	-65.9%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.5	7.0%	1.7	1.4	21.6%
Chi phí tài chính	0.5	0.4	23.3%	1.1	0.4	160.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	0.2	0.2	2.8%	0.5	1.1	-52.7%
Chi phí QLDN	1.6	1.3	24.4%	4.3	3.9	11.5%
LN thuần từ HĐKD	- 0.8	1.8	-142.8%	0.3	7.4	-104.2%
LN khác	0.0	-	-	0.0	0.4	99.3%
LN trước thuế	- 0.8	1.8	-142.7%	0.3	6.9	-104.5%
Thuế TNDN	0.1	0.2	-63.4%	0.1	1.4	-105.5%
Lợi nhuận sau thuế	- 0.8	1.6	-152.0%	0.7	6.0	-111.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.8	1.6	-151.8%	0.7	6.0	-111.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.4	2.5	7.1	2.6	1.0	2.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 3.5	4.6	4.1	2.0	5.5	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.1	-	-	2.6	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	4.0	-	-	1.8	7.2

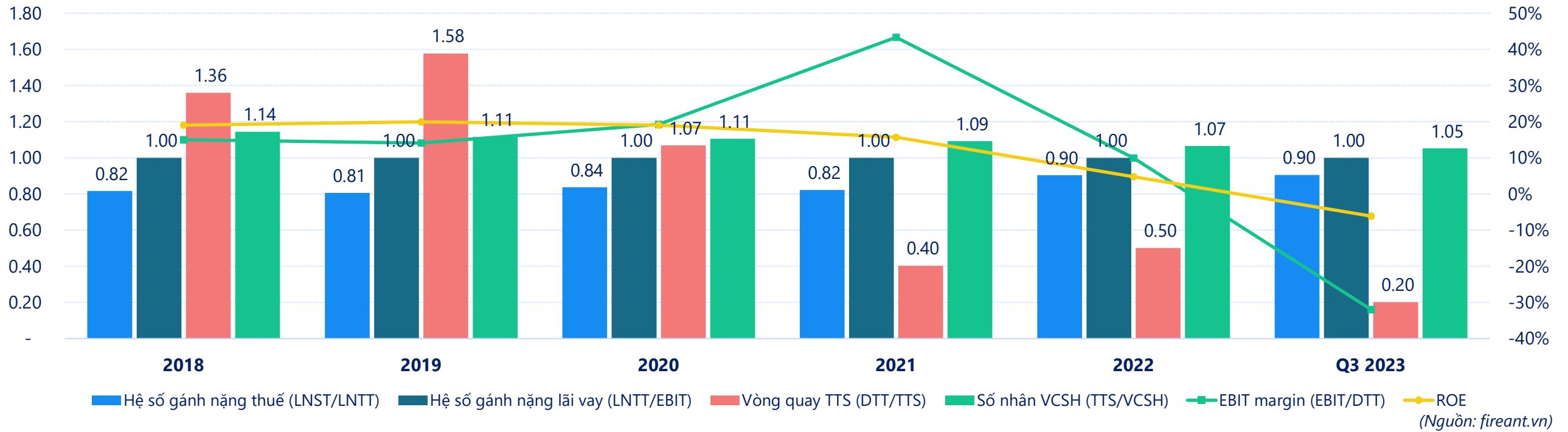
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	45.6	47.8	-4.5%	79.3%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.6	324.5%	19.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	18.3	31.5	-41.9%	31.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.7	2.1	71.6%	6.4%
Hàng tồn kho	11.9	11.0	8.6%	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	0.6	27.6%	1.2%
Tài sản dài hạn	11.9	13.1	-9.1%	20.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.8%
Tài sản cố định	8.2	9.0	-9.2%	14.2%
Bất động sản đầu tư	1.2	1.3	-2.5%	2.1%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	-	-	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.9	2.4	-18.8%	3.3%
Tổng cộng tài sản	57.5	60.9	-5.5%	100.0%
Nợ phải trả	2.7	2.4	15.4%	4.8%
Nợ ngắn hạn	2.1	2.2	-4.2%	3.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.6	0.1	361.4%	1.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.7	58.5	-6.4%	95.2%
Vốn chủ sở hữu	54.7	58.5	-6.4%	95.2%

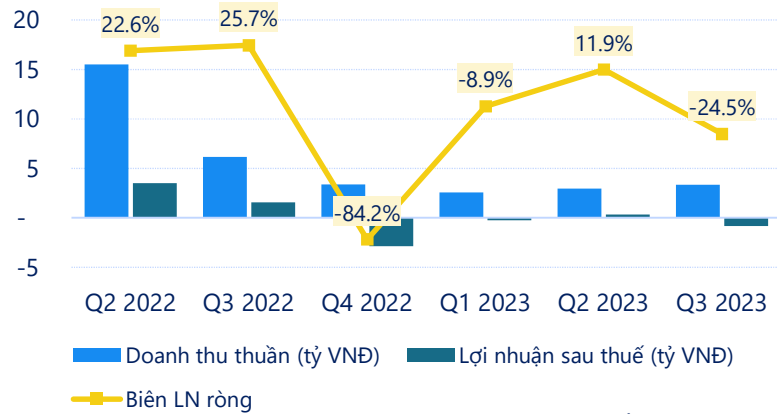
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHC

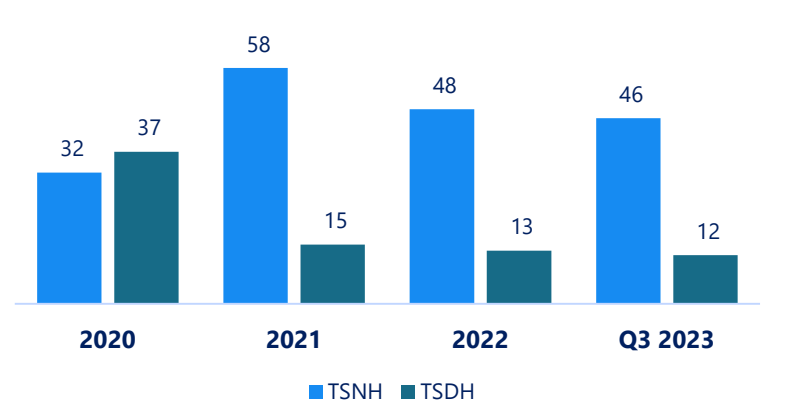
Phân tích Dupont



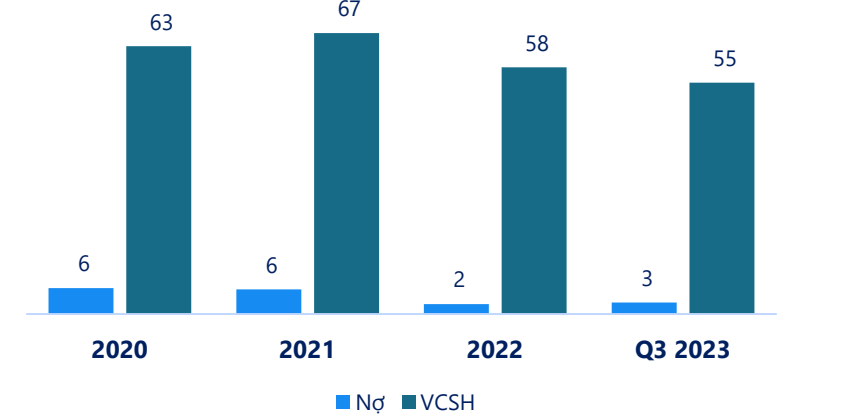
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.9%	14.4%	19.8%	46.8%	11.5%	-31.2%
Biên LNST (TTM)	12.2%	11.3%	16.1%	35.6%	9.0%	-28.8%
Biên LN EBIT (TTM)	15.0%	14.1%	19.2%	43.4%	9.9%	-32.0%
ROE (TTM)	19.0%	20.0%	19.0%	15.7%	4.8%	-6.1%
ROA (TTM)	16.6%	17.9%	17.2%	14.4%	4.5%	-5.8%

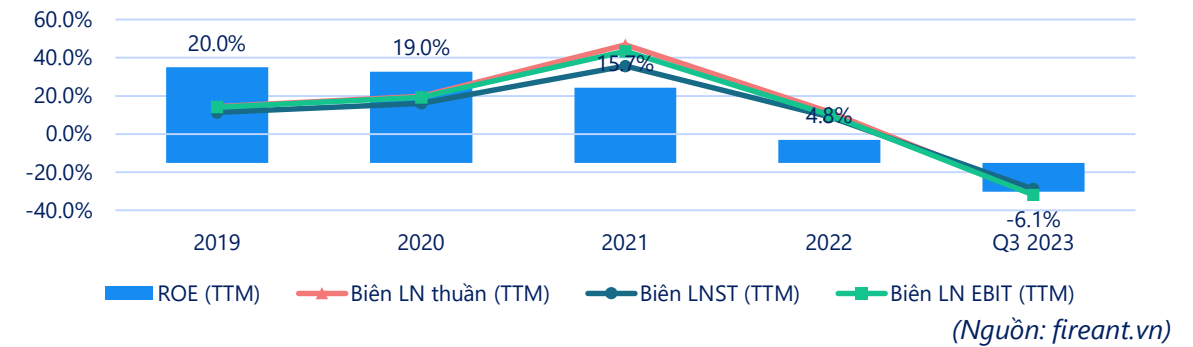
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	4.5	4.7	6.7	16.2	9.9	29.1
Số ngày nắm giữ HTK	59.5	38.2	67.5	198.9	177.2	550.0
Số ngày phải trả NCC	16.2	8.1	7.4	28.7	23.5	8.6
Vòng quay TSCĐ	8.0	9.7	7.2	3.1	3.7	1.5
Vòng quay TTS	268.5	231.3	341.4	905.4	728.5	1,813.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.4	4.0	5.8	11.7	21.3	21.2
Khả năng TT nhanh	2.7	3.0	3.4	9.9	16.1	15.3
Khả năng TT tiền mặt	1.4	1.8	1.7	1.7	1.2	5.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

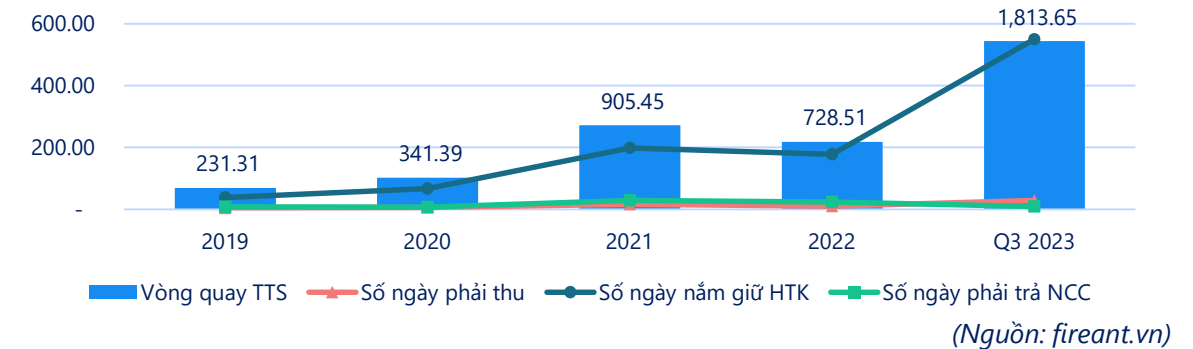
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,877	3,998	3,877	3,353	985	1,167
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,914	19,184	20,609	21,664	19,005	17,780
P/E	9.0	8.7	8.2	9.3	30.4	(28.3)
P/B	1.9	1.8	1.5	1.4	1.6	1.9
P/S	1.1	1.0	1.3	3.3	2.7	8.2

(Nguồn: fireant.vn)

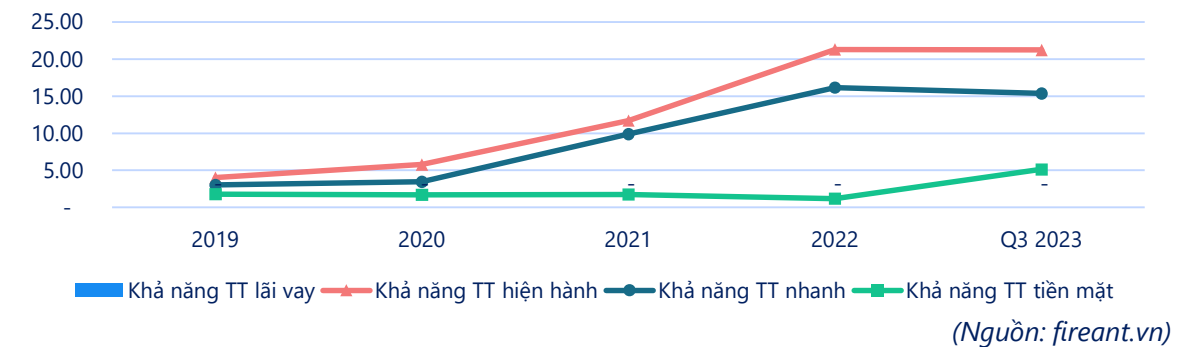
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



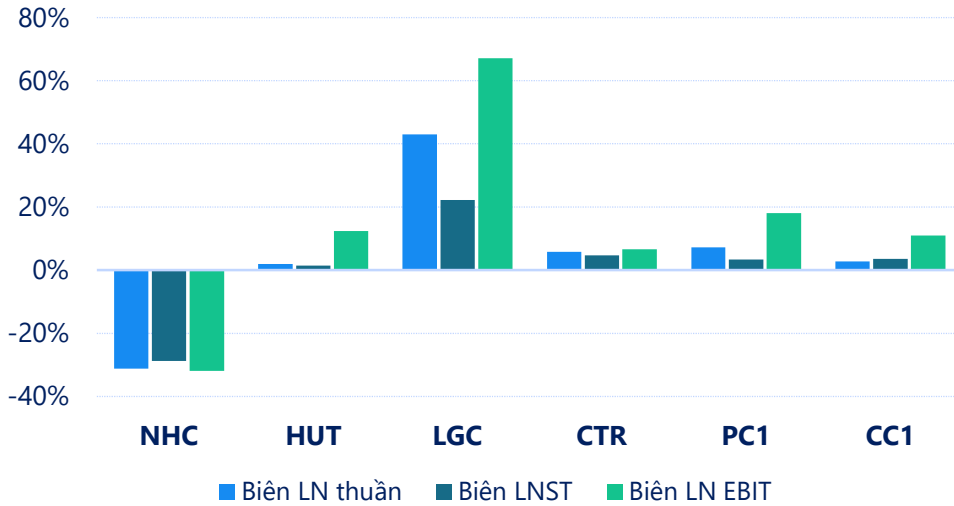
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NHC	8.9	-70.3%	0.7	-111.6%	-7.8%	20.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

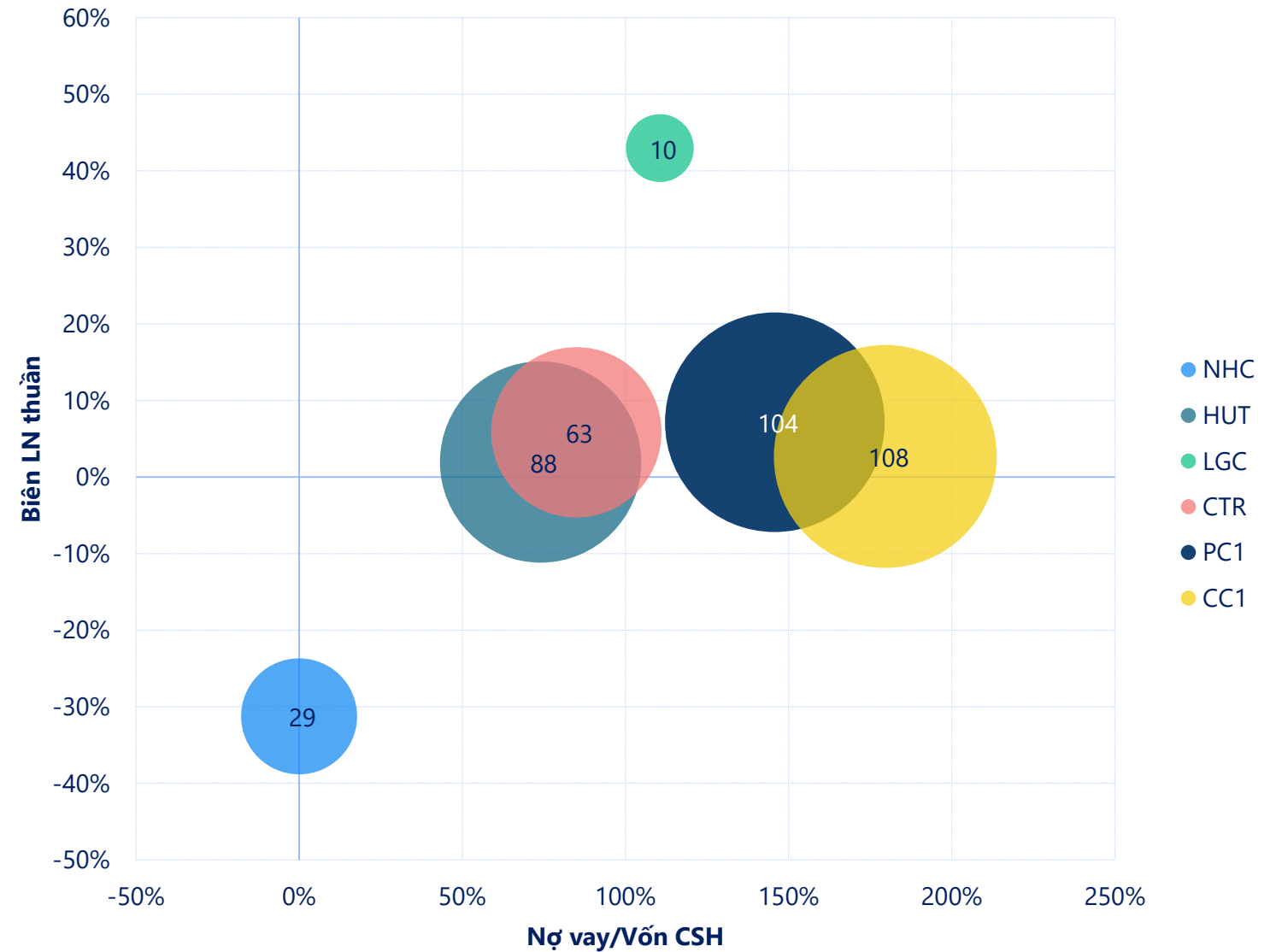
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)